ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62627850200000001	NGUYEN VIET LAM	男	2010-06-14	034210003085	LE 4.15	
2	H62627850200000002	PHAM KHOI NGUYEN	男	2010-07-08	034210009452	LE 4.15	
3	II62627850200000003	TRAN VIFT LINH	女	2004-07-16	034304002206	LE 4.15	
4	H62627850200000004	NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2005-07-01	034305007518	LE 4.15	
5	H62627850200000005	VU THI PHUONG THUY	女	2009-12-15	034309001795	LE 4.15	
6	H62627850200000006	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-09-25	034309010515	LE 4.15	
7	H62627850200000007	DOAN BUI PHUONG NHI	女	2009-01-16	034309015308	LE 4.15	
8	H62627850200000008	TRAN THI NHUNG	女	2003-03-19	035303004029	LE 4.15	
9	H62627850200000009	NGO BICH HA	女	2005-11-07	035305004704	LE 4.15	
10	H62627850200000010	VU THI THUY LINH	女	1995-07-13	036195007924	LE 4.15	
11	H62627850200000011	DINH THI HIEN	女	1995-09-24	036195011160	LE 4.15	
12	H62627850200000012	TRAN BICH PHUONG	女	1998-11-29	036198004101	LE 4.15	
13	H62627850200000013	NGUYEN THI THAO	女	2001-11-28	036301001815	LE 4.15	
14	H62627850200000014	LE THU HUONG	女	2001-11-28	036301002670	LE 4.15	
15	H62627850200000015	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LE 4.15	
16	H62627850200000016	PHAM THUY QUYNH ANH	女	1999-07-25	037199001943	LE 4.15	
17	H62627850200000017	AN THI HONG NHUNG	女	1999-03-17	037199008206	LE 4.15	
18	H62627850200000018	NGUYEN THI HONG	女	1996-07-25	038196032215	LE 4.15	
19	H62627850200000019	NGUYEN THI HONG	女	2002-05-10	038302017011	LE 4.15	
20	H62627850200000020	PHAN THI THU SUONG	女	2001-08-11	040301006980	LE 4.15	
21	H62627850200000021	NGAN THU UYEN	女	2003-08-26	040303014365	LE 4.15	
22	H62627850200000022	HA THI YEN NHI	女	2005-06-01	040305025428	LE 4.15	
23	H62627850200000023	TRAN THI THU	女	2003-08-09	066303001648	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62627850200000024	DO THI VAN ANH	女	2000-11-23	025300008702	LE 4.16	
2	H62627850200000025	TRIEU THI MUI	女	2003-12-04	025303005486	LE 4.16	
3	H62627850200000026	LE THI MUI	女	2003 08 07	025303005522	LE 4.16	
4	H62627850200000027	LE THI THU	女	2004-05-23	025304001382	LE 4.16	
5	H62627850200000028	NGUYEN THI MINH HUYEN	女	2004-10-24	025304013588	LE 4.16	
6	H62627850200000029	NGUYEN HA MY	女	2004-08-26	026304003241	LE 4.16	
7	H62627850200000030	NGUYEN THI THUY	女	2005-12-22	026305003940	LE 4.16	
8	H62627850200000031	BUI MINH CHI	女	2009-11-08	026309004423	LE 4.16	
9	H62627850200000032	NGUYEN DUC THIEN	男	1990-09-20	027090005135	LE 4.16	
10	H62627850200000033	NGUYEN THI THANH HOA	女	1998-08-16	027198004849	LE 4.16	
11	H62627850200000034	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2000-12-20	027300007284	LE 4.16	
12	H62627850200000035	PHAM THUY HUONG	女	2006-06-24	027306003341	LE 4.16	
13	H62627850200000036	HOANG TUE LINH	女	2008-10-05	027308012164	LE 4.16	
14	H62627850200000037	NGHIEM THI MINH TRANG	女	2009-12-24	027309000276	LE 4.16	
15	H62627850200000038	NGUYEN THI NGAN HA	女	2009-02-27	027309002300	LE 4.16	
16	H62627850200000039	HOANG THI MAI	女	1998-05-23	030198000073	LE 4.16	
17	H62627850200000040	NGUYEN THI THU	女	1989-11-16	031189015966	LE 4.16	
18	H62627850200000041	TRINH THU THUY	女	1998-12-09	031198001184	LE 4.16	
19	H62627850200000042	BUI THI NGOC	女	2003-07-02	031303011621	LE 4.16	
20	H62627850200000043	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-07-05	031304007663	LE 4.16	
21	H62627850200000044	HOANG THU YEN	女	2007-04-12	031307008923	LE 4.16	
22	H62627850200000045	NGUYEN THI HAI ANH	女	2008-06-25	031308009514	LE 4.16	
23	H62627850200000046	DOAN GIA HAN	女	2009-04-14	031309012290	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62627850200000047	DUONG THI THU HUONG	女	2004-08-09	019304009870	LE 5.19	
2	H62627850200000048	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-09-25	019305001011	LE 5.19	
3	H62627850200000049	PHAM NGOC TRANG	女	2006-11-02	019306000815	LE 5.19	
4	H62627850200000050	DONG THI QUYEN	女	2006-01-01	019306010712	LE 5.19	
5	H62627850200000051	VU TAM NHU	女	2009-08-29	019309012199	LE 5.19	
6	H62627850200000052	LIEU THI BICH HUE	女	2002-11-10	020302003659	LE 5.19	
7	H62627850200000053	VY THI THANH NGUYET	女	2004-05-19	020304001542	LE 5.19	
8	H62627850200000054	VI HAI HAU	女	2004-06-22	020304007186	LE 5.19	
9	H62627850200000055	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-10-24	020305005888	LE 5.19	
10	H62627850200000056	BUI THI VINH	女	1997-07-04	022197011875	LE 5.19	
11	H62627850200000057	DO THI QUYNH	女	2001-10-02	022301005786	LE 5.19	
12	H62627850200000058	PHAM THI THANH MAI	女	2004-08-10	022304000322	LE 5.19	
13	H62627850200000059	TRAN THI HANG	女	2004-06-25	022304006761	LE 5.19	
14	H62627850200000060	VI KY KHOA	男	2009-08-14	024209003352	LE 5.19	
15	H62627850200000061	LE THI PHUONG	女	2000-09-18	024300010388	LE 5.19	
16	H62627850200000062	BUI THI DUNG	女	2001-07-28	024301012284	LE 5.19	
17	H62627850200000063	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LE 5.19	
18	H62627850200000064	NGUYEN MINH ANH	女	2002-11-19	024302009278	LE 5.19	
19	H62627850200000065	NGUYEN THU TRANG	女	2003-03-26	024303014445	LE 5.19	
20	H62627850200000066	NGUYEN THU UYEN	女	2005-10-02	024305005994	LE 5.19	
21	H62627850200000067	VU THI THU HUONG	女	1990-02-03	025190015200	LE 5.19	
22	H62627850200000068	NGUYEN THI THANH THANH	女	1998-07-25	025198006605	LE 5.19	
23	H62627850200000069	NGUYEN DUC AN	男	2003-08-31	025203010430	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62627850200000070	NGUYEN VAN TUNG	男	2009-12-23	001209060731	LE 5.20	
2	H62627850200000071	DANG THI HONG	女	2003-04-16	001303005295	LE 5.20	
3	H62627850200000072	NGUYEN KIM NGOC	女	2004-10-26	001304010522	LE 5.20	
4	H62627850200000073	DO HONG PHUC	女	2004-02-06	001304035453	LE 5.20	
5	H62627850200000074	PHAM THI HANG	女	2005-07-17	001305027865	LE 5.20	
6	H62627850200000075	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-03-06	001306028970	LE 5.20	
7	H62627850200000076	NGUYEN DIEP MY	女	2009-12-02	001309028176	LE 5.20	
8	H62627850200000077	DINH THI HONG HIEN	女	2003-01-06	004303000812	LE 5.20	
9	H62627850200000078	HOANG THANH TRUC	女	2003-07-05	008303004139	LE 5.20	
10	H62627850200000079	TAN LO MAY	女	2002-05-24	010302000993	LE 5.20	
11	H62627850200000080	NHU MINH THU	女	2004-05-25	010304000136	LE 5.20	
12	H62627850200000081	NGUYEN NGOC KHANH	女	2009-05-15	010309037269	LE 5.20	
13	H62627850200000082	HA YEN NHI	女	2006-01-28	014306003983	LE 5.20	
14	H62627850200000083	TRAN THI HUONG	女	1991-01-18	015191005521	LE 5.20	
15	H62627850200000084	HOANG THI THAO	女	1993-12-23	015193008642	LE 5.20	
16	H62627850200000085	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2003-09-13	017303002537	LE 5.20	
17	H62627850200000086	PHAM THI NGOC HUE	女	1996-05-23	019196004231	LE 5.20	
18	H62627850200000087	MONG THI TRANG	女	1998-06-18	019198008390	LE 5.20	
19	H62627850200000088	NGUYEN THI MY UYEN	女	2003-08-23	019303009590	LE 5.20	
20	H62627850200000089	DIEP THI NGA	女	2004-10-25	019304001899	LE 5.20	
21	H62627850200000090	PHAM THU HIEN	女	2004-08-06	019304005285	LE 5.20	
22	H62627850200000091	LE THI YEN LY	女	2004-10-24	019304007827	LE 5.20	
23	H62627850200000092	LE NHAT ANH	女	2004-10-29	019304008671	LE 5.20	